

**TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP
- CÔNG TY TNHH MTV**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC
APEC CONSULTING AND AUDITING CO., LTD**

Trụ sở chính: Số 10A, Ngõ 1295/2, Đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
Head office: No. 10A, Lane 1295/2, Giai Phong Str., Hoang Liet Ward, Hoang Mai Dist., Ha Noi

Tel: (84-4) 3 634 1346 - 2 213 7255 * Fax: (84-4) 3 634 1346
Email: apec.audithn@gmail.com

NỘI DUNG



	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 25



GIÁM ĐỐC
Đỗ Ngọc Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV là Doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành viên theo Quyết định số 1527/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tổ chức và hoạt động theo hình thức Tổng công ty mẹ - Tổng công ty con. Tổng công ty mẹ Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100104468 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Số 164 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Công ty có 3 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 02 Công ty con cụ thể:

Các đơn vị hạch toán báo số:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Thành phố Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Nguồn nhân lực Vigecam

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 11 đến trang 25 kèm theo

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV không xuất hiện sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo gồm:

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Thắng	Thành viên
Ông Đỗ Anh Tuấn	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo gồm:

Họ và Tên	Chức vụ
Bà Đào Thị Kim Thúy	Kiểm soát viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo gồm:

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trường Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, hàng tồn kho, công nợ phải thu phải trả, tài sản cố định tại ngày 31/12/2015 trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và

TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP - CÔNG TY TNHH MTV

Số 164 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Trường Thắng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015



Số: *03005* /2016/BCKT/APECAUDIT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV**

**Kính gửi: Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC, đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV được lập ngày 29/03/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 11 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

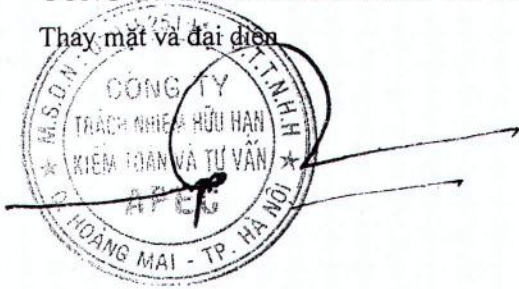
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Thay mặt và đại diện



Đỗ Ngọc Hóa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0595-2013-095-1

Phan Thanh Tú

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1225-2013-095-1

519A
G T
EM HỘ
VAT
EC
- TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.732.676.574	315.207.366.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.042.997.863	4.514.274.305
1. Tiền	111	5	19.042.997.863	4.514.274.305
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		237.681	237.681
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		237.681	237.681
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.345.515.805	268.984.330.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	72.400.390.271	131.695.889.593
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	64.729.858.444	90.479.989.110
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.016.144.212	49.609.328.515
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.800.877.122)	(2.800.877.122)
IV. Hàng tồn kho	140	9	54.028.501.046	35.653.154.567
1. Hàng tồn kho	141		54.028.501.046	35.653.154.567
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.315.424.179	6.055.370.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		312.814.057	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.686.572.618	4.644.981.313
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		316.037.504	501.882.928
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	908.505.917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.377.076.926	160.190.690.867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.852.943.627	1.573.861.008
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	20.852.943.627	1.573.861.008
II. Tài sản cố định	220		77.543.594.229	71.893.431.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	75.221.074.610	69.472.143.964
- Nguyên giá	222		137.391.618.014	135.863.389.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.170.543.404)	(66.391.245.106)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.322.519.619	2.421.287.555
- Nguyên giá	228		3.245.018.840	3.245.018.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(922.499.221)	(823.731.285)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.740.805.516	13.396.942.760
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.740.805.516	13.396.942.760
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		73.888.330.832	72.524.765.253
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	73.888.330.832	72.524.765.253
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.351.402.722	801.690.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.080.473.691	506.842.747
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		270.929.031	270.929.031
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	23.918.549
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		412.109.753.500	475.398.057.674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		283.272.218.515	237.266.079.510
I. Nợ ngắn hạn	310		247.555.424.479	235.326.114.735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	7.362.607.802	6.615.446.743
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	32.118.169.450	48.353.208.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	17.177.339.760	14.788.734.033
4. Phải trả công nhân viên	314		4.929.675.190	4.705.391.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		605.282.880	13.084.895.167
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		22.956.607.897	51.028.199.397
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	161.373.350.527	96.479.382.008
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.032.390.973	270.856.904
II. Nợ dài hạn	330		35.716.794.036	1.939.964.775
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		2.704.503.610	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		33.012.290.426	1.939.964.775
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.837.534.985	238.131.978.164
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	128.837.534.985	238.131.978.164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.028.185.706	186.756.377.109
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		12.387.694.555	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.927.786.054	33.112.599.470
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	5.616.675.986
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(60.830.061.597)	3.869.908.954
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.323.930.268	8.776.416.645
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		412.109.753.500	475.398.057.674

Người lập biểu

Nguyễn Văn Triu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh



Giám đốc

Nguyễn Trường Thắng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	520.512.061.296	514.119.639.763
2. Các khoản giảm trừ	02		-	40.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		520.512.061.296	514.079.639.763
4. Giá vốn hàng bán	11		498.575.451.240	471.669.828.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.936.610.056	42.409.811.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.058.379.027	9.702.318.647
7. Chi phí tài chính	22		43.877.498.158	6.231.238.869
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.789.990.012	4.147.271.555
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	19	50.181.193.259	31.485.540.123
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	13.641.603.258	7.451.324.416
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(78.705.305.592)	6.944.026.866
12. Thu nhập khác	31	21	33.175.644.478	1.895.262.189
13. Chi phí khác	32		9.429.182.787	1.692.008.061
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		23.746.461.691	203.254.128
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(54.958.843.901)	7.147.280.994
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		872.164.009	1.467.514.289
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(55.831.007.910)	5.679.766.705
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		995.568.233	1.752.732.666
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(56.826.576.143)	3.927.034.039

Người lập biểu

Nguyễn Văn Triu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(54.958.843.901)	7.147.280.994
2. Điều chỉnh cho các khoản			13.927.937.993	(5.903.339.979)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.218.305.435	6.893.042.708
- Các khoản dự phòng	03		-	(7.241.335.595)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(80.357.454)	(9.702.318.647)
- Chi phí lãi vay	06		5.789.990.012	4.147.271.555
3. Lợi nhuận/ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(41.030.905.908)	1.243.941.015
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		46.395.404.797	(7.100.852.775)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(18.375.346.479)	(12.657.859.516)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		45.175.491.540	(20.179.416.694)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.573.630.944)	-
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1.363.565.579)	467.078.848
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.789.990.012)	(4.147.271.555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(820.964.009)	(2.253.266.507)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	21.146.407.660
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(69.718.233.065)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.101.739.659)	(23.481.239.524)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.343.862.756)	(320.920.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80.357.454	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	9.702.318.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.263.505.302)	9.381.397.738
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16	494.255.697.903	236.985.992.959
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	16	(429.361.729.384)	(224.299.385.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		64.893.968.519	12.686.607.949
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		14.528.723.558	(1.413.233.837)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.514.274.305	5.927.508.142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.042.997.863	4.514.274.305

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Triu

Nguyễn Ngọc Anh



Nguyễn Trường Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV là Doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi thành Tổng Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1527/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tổ chức và hoạt động theo hình thức Tổng công ty mẹ - Tổng công ty con. Tổng công ty mẹ Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100104468 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Số 164 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Công ty có 3 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 02 Công ty con cụ thể:

Các đơn vị hạch toán báo sổ:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Thành phố Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Nguồn nhân lực Vigecam

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Sản xuất phân bón và chất ni tơ;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán thiết bị văn phòng, đồ dùng cá nhân, gia đình, thiết bị điện tử, điện lạnh, linh kiện máy tính, thiết bị viễn thông;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, cửa hàng;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Đại lý ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Dịch vụ đấu giá bất động sản (Không bao gồm định giá đất);
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ các công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (Trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình: Giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán cà phê, chè;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty sản xuất và kinh doanh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Năm tài chính năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy tính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm năng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được từ lợi ích từ hoạt động các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con đều được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, nợ phải trả và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con, bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thu thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa các giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tiền và các khoản tương đương tiền***Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ***

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh do các công trình có khối lượng dở dang cuối kỳ (hoặc chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ), và được xác định dựa vào khối lượng dở dang được kiểm kê tại thời điểm khóa sổ do Công ty lập và tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác

Đối với khoản thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc và thiết bị	03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm.

Phần mềm

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 03 năm đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thuê các nhà thầu xây dựng, lắp đặt và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt.

Chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc và thiết bị phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc và thiết bị. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán thành phẩm**

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng Cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2015	01/01/2015
5 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.383.907.139	3.171.434.975
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	1.120.616.073	914.365.493
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	213.915.097	175.693.472
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	49.375.969	14.275.729
Tiền gửi ngân hàng	17.659.090.724	1.342.839.330
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	15.874.076.771	1.349.921.794
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	1.491.322.367	2.055.499.588
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	293.691.586	4.518.229
Cộng	19.042.997.863	4.514.274.305
6 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Đối với các đối tượng khác tại các Công ty		
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	26.525.430.874	85.604.989.804
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	2.140.097.283	2.529.986.511
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	43.734.862.114	43.560.913.278
Cộng	72.400.390.271	131.695.889.593
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi		
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	(2.800.877.122)	(2.800.877.122)
Giá trị thuần	69.599.513.149	128.895.012.471
7 . Trả trước người bán ngắn hạn		
Đối với các đối tượng khác tại các Công ty		
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	64.648.989.414	86.522.378.986
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	-	3.866.741.096
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	80.869.030	90.869.028
Cộng	64.729.858.444	90.479.989.110
8 . Phải thu ngắn hạn khác		
Đối với các đối tượng khác tại các Công ty		
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	1.240.431.305	49.430.655.616
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	690.065.504	87.055.940
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	85.647.403	91.616.959
Cộng	2.016.144.212	49.609.328.515
9 . Hàng tồn kho		
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	48.592.288.072	26.512.972.647
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	153.550.069	153.550.069
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	5.282.662.905	8.986.631.851
Cộng	54.028.501.046	35.653.154.567
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	54.028.501.046	35.653.154.567
10 . Phải thu dài hạn khác		
Đối với các đối tượng khác tại các Công ty		
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	20.852.943.627	1.573.861.008
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	-	-
Cộng	20.852.943.627	1.573.861.008

11 . Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	123.820.403.046	2.666.344.332	7.602.490.620	1.667.719.254	106.431.818	135.863.389.070
Số tăng trong năm	4.831.962.599	-	629.518.768	-	-	5.461.481.367
- Mua trong năm	2.259.620.865	-	-	-	-	2.259.620.865
- Đánh giá lại TSCĐ	2.572.341.734	-	629.518.768	-	-	3.201.860.502
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(652.681.145)	(594.714.292)	1.643.846.254	859.457.870	-	1.255.908.687
- Chuyển sang CCDC	74.015.431	17.261.000	18.000.000	457.027.372	-	566.303.803
- Thanh lý, nhượng bán	(726.696.576)	(611.975.292)	1.625.846.254	-	-	287.174.386
- Đánh giá lại TSCĐ	-	-	-	402.430.498	-	402.430.498
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	127.851.653.638	2.037.108.040	6.588.163.134	808.261.384	106.431.818	137.391.618.014

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	57.709.827.484	2.096.529.100	5.014.063.212	1.484.262.790	86.562.520	66.391.245.106
Số tăng trong năm	6.424.772.395	173.316.369	688.309.249	155.061.972	7.869.298	7.449.329.283
- Khấu hao trong kỳ	6.424.772.395	173.316.369	534.786.180	155.061.972	7.869.298	7.295.806.214
- Đánh giá lại TSCĐ	-	-	153.523.069	-	-	153.523.069
Số giảm trong năm	6.876.807.981	(518.223.552)	2.006.203.708	924.734.667	-	9.289.522.804
- Chuyển sang CCDC	74.015.431	17.261.000	18.000.000	475.027.372	-	584.303.803
- Thanh lý, nhượng bán	(632.519.427)	(557.734.664)	1.625.846.254	-	-	435.592.163
- Đánh giá lại TSCĐ	7.435.311.977	22.250.112	362.357.454	449.707.295	-	8.269.626.838
Số dư cuối năm	55.992.753.044	1.672.599.694	3.696.168.753	714.590.095	94.431.818	62.170.543.404
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	66.110.575.562	569.815.232	2.588.427.408	183.456.464	19.869.298	69.472.143.964
Tại ngày cuối năm	71.858.900.594	364.508.346	2.891.994.381	93.671.289	12.000.000	75.221.074.610

12 . Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần XNKVT Nông sản & Vận tải	38,22%	2.486.700.000	2.486.700.000
Công ty Cổ phần vật tư Nông sản	6,00%	13.060.620.000	13.060.620.000
Công ty Cổ phần XNK VTNN & Nông Sản	48,53%	4.852.900.000	4.852.900.000
Công ty Cổ phần XNK VTNN III Sài Gòn	47,82%	13.152.545.253	13.152.545.253
Công ty Cổ phần phát triển nông nghiệp GFS VN	8,16%	28.600.000.000	28.600.000.000
Công ty Cổ phần vật tư Nông Nghiệp II Đà Nẵng	26,00%	11.735.565.579	10.372.000.000
Cộng		73.888.330.832	72.524.765.253

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	6.471.489.301	4.628.549.086
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	2.593.471	3.874.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	888.525.030	1.983.023.657
Cộng	7.362.607.802	6.615.446.743

14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Đối với các đối tượng khác tại các Công ty		
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	32.086.789.450	48.060.026.990
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	18.900.000	48.432.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	12.480.000	244.749.663
Cộng	32.118.169.450	48.353.208.653

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	15.674.808.237	12.707.972.535
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	830.647.465	1.442.824.194
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	671.884.058	637.937.304
Cộng	17.177.339.760	14.788.734.033

16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV						
Vay ngân hàng	81.730.165.582	81.730.165.582	208.985.697.906	171.406.063.335	44.150.531.011	44.150.531.011
<i>Vay ngắn hạn VNĐ : Ngân hàng Nông nghiệp và Phát</i>	<i>49.960.154.798</i>	<i>49.960.154.798</i>	<i>165.720.235.139</i>	<i>155.921.825.141</i>	<i>40.161.744.800</i>	<i>40.161.744.800</i>
<i>Vay ngắn hạn ngoại tệ: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát</i>	<i>31.770.010.784</i>	<i>31.770.010.784</i>	<i>43.265.462.767</i>	<i>15.484.238.194</i>	<i>3.988.786.211</i>	<i>3.988.786.211</i>
Vay cá nhân	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	44.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000
<i>Nguyễn Chí Thành</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>	-	-	-
<i>Bùi Thị Loan</i>	-	-	<i>25.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>	-	-
<i>Nguyễn Thị Thu Hà</i>	-	-	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	-	-	-	<i>4.900.000.000</i>	<i>4.900.000.000</i>	<i>4.900.000.000</i>
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng						
<i>Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng</i>	<i>33.699.999.997</i>	<i>33.699.999.997</i>	<i>205.269.999.997</i>	<i>211.559.999.997</i>	<i>39.989.999.997</i>	<i>39.989.999.997</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát						
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>5.943.184.948</i>	<i>5.943.184.948</i>	-	<i>1.495.666.052</i>	<i>7.438.851.000</i>	<i>7.438.851.000</i>
Tổng cộng	161.373.350.527	161.373.350.527	494.255.697.903	429.361.729.384	96.479.382.008	96.479.382.008

17 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cộng
Số dư đầu năm trước	186.756.377.109	33.112.599.470	6.633.569.321	1.931.533.176	-	228.434.079.076
- Lãi trong năm trước	-	-	-	3.569.046.797	-	3.569.046.797
- Biến động khác	-	-	(1.016.893.335)	(1.630.671.019)	-	(2.647.564.354)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	186.756.377.109	33.112.599.470	5.616.675.986	3.869.908.954	-	229.355.561.519
- Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	(56.826.576.143)	-	(56.826.576.143)
- Biến động khác	-	-	-	(7.873.394.409)	-	(7.873.394.409)
- Phân loại và trích các quỹ	-	6.815.186.584	(5.616.675.986)	-	-	1.198.510.598
- Đánh giá lại tài sản	(61.728.191.403)	-	-	-	12.387.694.555	(49.340.496.848)
Số dư cuối năm	125.028.185.706	39.927.786.054	-	(60.830.061.598)	12.387.694.555	116.513.604.717

18 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	219.135.412.927	109.452.219.126
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	289.827.741.704	396.412.723.240
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	11.548.906.665	8.254.697.397
Cộng	520.512.061.296	514.119.639.763

19 . Chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	38.149.544.231	17.776.668.491
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	11.916.398.075	13.560.554.009
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	115.250.953	148.317.623
Cộng	50.181.193.259	31.485.540.123

	Năm 2015	Năm 2014
20 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	11.840.155.702	5.748.195.478
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	1.406.216.442	1.215.797.745
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	395.231.114	487.331.193
Cộng	13.641.603.258	7.451.324.416
21 . Thu nhập khác		
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	33.140.726.633	1.745.175.822
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	33.014.017	147.086.367
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	1.903.828	3.000.000
Cộng	33.175.644.478	1.895.262.189

22 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
Nhóm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán có ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cho kỳ tiếp theo, và gây ra sự thay đổi đáng kể của tình hình tài chính tại ngày xảy ra so với ngày báo cáo.

	Đơn vị tính: đồng	
	Giá trị ghi sổ 31/12/2015	01/01/2015
23 . Công cụ tài chính		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.042.997.863	4.514.274.305
Phải thu khách hàng	72.400.390.271	131.695.889.593
Phải thu khác	2.016.144.212	49.609.328.515
Đầu tư tài chính dài hạn	73.888.330.832	72.524.765.253
Cộng	167.348.100.859	258.344.495.347
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	7.362.607.802	6.615.446.743
Chi phí phải trả	3.309.786.490	13.084.895.167
Phải trả khác	55.968.898.323	52.968.164.172
Nợ và vay tài chính	161.373.350.527	96.479.382.008
Cộng	228.014.643.142	169.147.888.090

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Nhóm Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

24 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Nhóm Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

25 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2015				
Các khoản vay	96.479.382.008	-	-	96.479.382.008
Phải trả người bán	6.615.446.743	-	-	6.615.446.743
Chi phí phải trả	13.084.895.167	-	-	13.084.895.167
Phải trả khác	51.028.199.397	1.939.964.775	-	52.968.164.172
Nợ dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	167.207.923.315	1.939.964.775	-	169.147.888.090
Tại ngày 31/12/2015				
Các khoản vay	161.373.350.527	-	-	161.373.350.527
Phải trả người bán	7.362.607.802	-	-	7.362.607.802
Chi phí phải trả	605.282.880	2.704.503.610	-	3.309.786.490
Phải trả khác	22.956.607.897	33.012.290.426	-	55.968.898.323
Nợ dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	192.297.849.106	35.716.794.036	-	228.014.643.142

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Nhóm Công ty không

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD), đồng Nhân dân tệ có giá trị giao dịch tương đối nhỏ.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Nhóm Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Nhóm Công ty.

Phân tích độ nhạy

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VNĐ	+2	(3.227.467.011)
VNĐ	-2	3.227.467.011
Năm trước		
VNĐ	+2	(1.929.587.640)
VNĐ	-2	1.929.587.640

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Nhóm Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

27. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên giả định rằng Nhóm Công ty vẫn hoạt động liên tục ít nhất trong 12 tháng tiếp theo.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Triu

Nguyễn Ngọc Anh



